TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/DS-ST.
Ngày 09-12-2019.
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Đững.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Mỹ Liên;

2. Ông Nguyễn Tấn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2017/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2019/QĐXX-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị C, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp AT, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn R - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn R thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị E, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp AK, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị O, sinh năm 1950; có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1947; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Lê Thị S, sinh ngày 30-10-1959; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1991; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Anh Lê Hoàng N, sinh năm 1988; có mặt.

7. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1991; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp AK, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

8. Chị Lê Thị Bảo T2, sinh năm 1993; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị T2: Bà Nguyễn Thị Việt A, sinh năm 1968, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17-8-2018); có mặt.

Chị T2, bà A cùng địa chỉ: Ấp HP, xã AH, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

9. Anh Biện Anh D, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp TL, xã GL, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

10. Bà Võ Thị L, sinh năm 1964; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1966; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp AP, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

12. Ông Biện Văn H1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp TL, xã GL, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp AB, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

14. Bà Nguyễn Thị Việt A, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp HP, xã AH, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày: Cha bà tên Lê Văn C1 (chết năm 1975), mẹ bà tên Nguyễn Thị D1 (chết năm 2016). Trước khi chết, cha mẹ bà không để lại di chúc. Cha, mẹ bà có tất cả 06 người con chung gồm: Bà Lê Thị O, bà, bà Lê Thị E, bà Lê Thị S, bà Lê Thị Bé B (chết năm 2013, có 01 người con là anh Biện

Anh D), ông Lê Văn C1 (chết năm 2011, có con là anh Lê Hoàng N và chị Lê Thị Bảo T2). Ngoài ra, cha mẹ bà không có người con nuôi, con riêng nào khác. Ông, bà nội và ông, bà ngoại của bà đều đã chết.

Tính đến ngày mẹ bà chết thì tài sản cha, mẹ bà để lại có quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: QSDĐ) của ông bà nội bà cho cha, mẹ bà do mẹ bà đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ ngày 29-12-1994, tổng diện tích còn lại sau khi bị thu hồi là 8.664,9 m^2 gồm:

Thửa số 3199 tờ bản đồ số 5 ấp AK, xã AT diện tích 6.000 m^2 trong đó có thổ cư 400 m^2, còn lại là đất màu, đo đạc thực tế 6.902,3 m^2 (tăng 902,3 m^2);

Thửa số 2795 tờ bản đồ số 04 ấp AP, xã AT diện tích còn lại sau khi bị thu hồi là 2.664,9 m^2 đất trồng lúa, đo đạc thực tế là 3.225,9 m^2 (tăng 561 m^2)

Các diện tích đất trên do bà Lê Thị E đang quản lý, sử dụng. Bà xác định tính đến ngày mẹ bà chết thì mẹ bà không còn nợ ai.

Bà không tranh chấp 01 nhà ngói do mẹ bà để lại và Bà E đang ở vì nhà hư hỏng nặng. Ngoài ra, cha, mẹ bà không còn để lại tài sản nào khác.

Nay bà yêu cầu Bà E chia cho bà 01 suất thừa kế là QSDĐ của cha, mẹ bà để lại theo pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị E trình bày: Thừa nhận lời trình bày của bà C về mối quan hệ huyết thống, thời gian cha, mẹ bà chết, cha mẹ bà chết không để lại di chúc, không có nợ ai. Bà nhận thấy bà C không làm tốt trách nhiệm của người con đối với mẹ bà. Cụ thể, bà C không phụ chị em bà chăm sóc, phụng dưỡng mẹ lúc nằm viện, lúc điều trị bệnh tại nhà. Nay bà đồng ý chia cho bà C 10 m đất tính theo mặt tiền của hướng Tây đất màu, thổ cư có vị trí giáp hướng Nam của đất bà O, nhà bà, đất bà S đang sử dụng. Riêng đất lúa tại ấp AP, xã AT bà không đồng ý chia mà để làm phần hương hỏa và giao cho anh Lê Hoàng N quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, tổ tiên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị O trình bày: Thừa nhận lời trình bày của Bà E nêu trên là đúng. Vào năm 1975, bà lập gia đình và mẹ bà có chỉ cho bà diện tích đất để cất nhà ở và sử dụng từ năm 1975 đến nay có vị trí như Tòa án đã tiến hành thẩm định tại chỗ diện tích 775 m^2. Nay bà yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích 775 m^2 nêu trên, không yêu cầu chia di sản thừa kế gì thêm. Riêng phần đất ruộng bà có cùng ý kiến với Bà E là để làm phần hương hỏa và giao anh N quản lý, sử dụng để thờ cúng ông, bà tổ tiên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S trình bày trong hồ sơ vụ án: Thừa nhận lời trình bày của Bà E nêu trên là đúng. Bà đã lập gia đình nay khoảng 30 năm và mẹ bà đã chỉ cho bà diện tích đất để cất nhà ở và sử dụng. Diện tích đất bà sử dụng đúng vị trí, diện tích đất Tòa án đã thẩm định trước đây có tổng diện tích 885,6 m^2. Nay bà yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất 885,6 m^2, không yêu cầu chia di sản thừa kế gì thêm. Riêng phần đất ruộng bà có cùng ý kiến với Bà E là để làm phần hương hỏa và giao anh N quản lý, sử dụng để thờ cúng ông, bà tổ tiên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng N trình bày: Anh là người con duy nhất của ông Lê Văn C1 và bà Nguyễn Thị G. Cha, mẹ anh đã ly hôn, sau đó cha anh đã chung sống với bà Nguyễn Thị Việt A và có 01 người

con là chị Lê Thị Bảo T2. Cha anh chết năm 2011, ngoài ra, cha anh không có người con nuôi, con riêng nào khác.

Do anh sống chung hộ với bà nội và được bà nội nuôi dưỡng từ nhỏ nên 05-6-2012, bà nội anh tên Nguyễn Thị D1 đã lập di chúc để lại cho anh toàn bộ diện tích đất 8.664,9 m^2 bà nội anh đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ ngày 29-12-1994. Hiện tại, anh đang cất giữ bản chính giấy chứng nhận QSDĐ tại gia đình, không thế chấp cho tổ chức, cá nhân nào. Mặc dù, anh là người được hưởng tài sản theo di chúc nhưng nay anh thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Anh yêu cầu được chia di sản của ông, bà nội anh để lại theo quy định của pháp luật. Phần đất Bà E đang có nhà ở thì Bà E vẫn tiếp tục sử dụng, phần đất còn lại anh sử dụng. Đối với đất lúa hiện tại, Bà E cho vợ chồng ông N1, bà L thuê trồng lúa anh yêu cầu làm phần hương hỏa để thờ cúng ông bà, tổ tiên và giao cho anh quản lý sử dụng. Vì thực tế từ nhỏ anh sống chung hộ với bà nội và cô 5 là Bà E. Hiện tại, Bà E đã trên 60 tuổi nên anh phải cúng giỗ tất cả 04 lễ trong năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T trình bày trong hồ sơ vụ án: Ông là chồng của bà O, ông có cùng ý kiến như bà O.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ trình bày trong hồ sơ vụ án: Ông là chồng của bà S, ông cùng ý kiến như bà S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T1 trình bày trong hồ sơ vụ án: Anh là con của bà S và ông Đ, anh đang sống cùng hộ cha, mẹ anh. Việc tranh chấp do mẹ anh là bà S quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H trình bày trong hồ sơ vụ án: Chị là vợ anh N, việc tranh chấp do anh N quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N1, bà L trình bày: Vợ chồng ông, bà là người thuê đất trồng lúa của Bà E. Nay đất bị tranh chấp, ông bà đồng ý thi hành theo bản án, quyết định của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Biện Anh D trình bày: Anh là người con duy nhất của bà Lê Thị Bé B và ông Biện Văn H1. Ngoài ra, mẹ anh không có người con riêng, con nuôi nào khác. Mẹ anh chết vào năm 2013. Nay anh yêu cầu được chia 01 suất thừa kế của ông, bà ngoại anh là cụ Lê Văn C1 và bà ngoại là cụ Nguyễn Thị D1 để lại.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Bảo T2 là bà Nguyễn Thị Việt A trình bày: Chị T2 là con của ông Lê Văn C1 và bà Nguyễn Thị Việt A. Cha chị chết năm 2011. Ngoài ra, cha chị T2 có 01 người con riêng là anh Lê Hoàng N. Nay chị T2 cầu được chia ½ suất thừa kế của ông nội là Cụ Lê Văn C1 và bà nội là cụ Nguyễn Thị D1 để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G trình bày trong hồ sơ vụ án: Bà là vợ của ông Lê Văn C1. Vợ chồng bà có 01 người con chung là anh Lê Hoàng N. Bà và ông C1 đã ly hôn nay hơn 20 năm, sau đó ông C1 chung sống với bà Nguyễn Thị Việt A và có 01 người con chung là chị Lê Thị Bảo T2. Ông C1 đã chết năm 2011. Nay bà không yêu cầu chia di sản của

cha, mẹ chồng bà để lại cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Việt A trình bày: Bà là vợ của ông Lê Văn C1. Vợ chồng bà có 01 người con chung là chị Lê Thị Bảo T2. Ông C1 chết năm 2011. Nay bà không yêu cầu chia di sản của cha, mẹ chồng bà để lại cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Biện Văn H1 trình bày trong hồ sơ vụ án: Ông là chồng của bà Lê Thị Bé B, vợ chồng ông có 01 người con duy nhất là anh Biện Anh D, bà Bé B không có người con riêng, con nuôi nào khác. Bà Bé B chết năm 2013. Nay ông không yêu cầu chia di sản của cha, mẹ vợ ông để lại cho ông.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, 652 và Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015.

Đề nghị Hội đồng xét *xử xem xét, quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của bà Lê Thị C đối với bà Lê Thị E.

Chia di sản thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật di sản của cụ C1, cụ Dự chết để lại là diện tích đất 6.902,3 m^2, tại thửa 469, 470, 484, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp AK, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và diện tích 3.225,9 m^2 thửa 304, tờ bản đồ số 43 tọa lạc tại ấp AP, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cho 6 chi thừa kế, gồm: bà Lê Thị O; bà Lê Thị C; bà Lê Thị E; bà Lê Thị S; bà Lê Thị Bé B (chết 2013) có con là anh Biện Anh D; ông Lê Văn C1 (chết 2011) có con là anh Lê Hoàng N và chị Lê Thị Bảo T2.

Chia thừa kế cần căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của các chi, hạn chết thấp nhất thiệt hại tài sản; xem xét công gìn giữ quản lý di sản và người thờ cúng ông, bà, ưu tiên chia cho Bà E và anh N phần nhiều hơn.

Ghi nhận Bà C, Anh D, chị T2 đồng ý hỗ trợ mỗi người 3.000.000 đồng cho anh N về các cây trồng trên đất phần được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: ông Nguyễn Văn T, ông Biện Văn H1, ông Nguyễn Văn N1, bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Trọng T1, chị Phạm Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ

vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lê Văn C1 chết năm 1975, cụ Nguyễn Thị D1 chết năm 2016. Cụ C1 chết không để lại di chúc, cụ Dự chết có để lại di chúc vào ngày 05-6-2012. Hai cụ có tất cả 06 người con gồm: Bà Lê Thị O; bà Lê Thị C; bà Lê Thị E; bà Lê Thị S; bà Lê Thị Bé B (chết 2013) có con là anh Biện Anh D; ông Lê Văn C1 (chết 2011) có con là anh Lê Hoàng N và chị Lê Thị Bảo T2. Ngày 21-8-2017, bà Lê Thị C khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản với bà Lê Thị E. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng Hành chính kể từ ngày 01-01-2017, áp dụng khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản"; thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990; tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thời hiệu chia di sản thừa kế là bất động sản được tính từ ngày 10-9-1990. Do đó, bà C khởi kiện vẫn còn trong thời hiệu thừa kế.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà C yêu cầu Bà E chia cho bà 01 suất thừa kế QSDĐ do cha, mẹ bà để lại do mẹ bà là cụ Nguyễn Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994, diện tích đo đạc thực tế là 6.902,3 m^2 đất thổ cư và đất màu và 3.225,9 m^2 đất trồng lúa cùng tọa lạc tại xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Bà E đồng ý chia cho bà C diện tích đất màu có chiều ngang 10 m tính theo hướng Tây của thửa đất số 3199 x chiều dài hết đất, không đồng ý chia đất ruộng tại thửa số 2795 vì dùng làm phần hương hỏa và giao anh Lê Hoàng N quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, tổ tiên. Bà C không đồng ý theo C chia của Bà E mà vẫn giữ nguyên yêu cầu được chia 01 suất thừa kế theo pháp luật.

Về hàng thừa kế thứ nhất: Cụ C1 và cụ Dự có tất cả 06 người con gồm: Bà Lê Thị O; bà Lê Thị C; bà Lê Thị E; bà Lê Thị S; bà Lê Thị Bé B (chết 2013) có con là Biện Anh D; ông Lê Văn C1 (chết 2011) có con là: Lê Hoàng N, Lê Thị Bảo T2; các cụ không có con nuôi, con riêng.

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện QSDĐ tranh chấp gồm:

1. Quyền sử dụng đất (QSDĐ) tranh chấp tại thửa số 3199, tờ bản đồ số 05 (Bản đồ 299), ấp AK, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh diện tích 6.000 m^2 đất màu trong đó có 400 m^2 đất thổ cư do cụ Nguyễn Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994; chuyển sang Bản đồ lưới năm 2005 tương ứng với thửa 469, 470, 484, tờ bản đồ số 27 tổng

diện tích là 6.902,3m^2, tăng 902,3m^2 so với giấy chứng nhận QSDĐ được cấp cho cụ Dự. QSDĐ này do:

Quyền sử dụng đất Bà E đang quản lý, sử dụng trong thửa 484, 470, 469, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ 2005), có tổng diện tích 5.241,7m^2 đất trồng cây hàng năm khác, trong đó 400 m^2 đất thổ cư (trong đó thửa 484: 1.343,7m^2, thửa 469: 3.878m^2 và thửa 470: 20m^2), có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất bà 6 Lo dài 60,36 m + 4 m, giáp phần đất bà S đang sử dụng dài 18,02 m + 41,81 m;

Phía Tây giáp đất bà O, ông T (Dũng) dài 58,43 m + 3,4 m + 10,43 m, giáp đất bà O đang sử dụng dài 23 m + 35,5 m;

Phía Nam giáp đất ông Sỹ, bà Hảo dài 7,35 m + 22,24 m + 3,16 m;

Phía Bắc giáp đất bà Xiêm dài 24,41 m, giáp đất ông Lâm dài 37,51 m.

Quyền sử dụng đất bà S đang quản lý, sử dụng trong thửa 484, 470, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ 2005), có tổng diện tích 885,6 m^2 đất trồng cây hàng năm khác (trong đó thửa 484: 128,2m^2 và thửa 470: 757,4m^2), có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất bà 6 Lo dài 11 m + 15 m + 15 m;

Phía Tây giáp đất Bà E đang sử dụng dài 41,81 m;

Phía Nam giáp đất bà Hảo dài 3,16 m + 1,03 m + 17, 83 m;

Phía Bắc giáp đất Bà E đang sử dụng dài 2,98 m + 18,02 m.

Quyền sử dụng đất bà O đang quản lý, sử dụng trong thửa 484, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ 2005), có tổng diện tích 775m^2 đất trồng cây hàng năm khác có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất Bà E đang sử dụng dài 35,5 m;

Phía Tây giáp đất bà O, ông T (Dũng) dài 36,5 m;

Phía Nam giáp đất ông Sỹ dài 20,5 m;

Phía Bắc giáp đất Bà E đang sử dụng dài 23 m.

2. QSDĐ thửa số 2795, tờ bản đồ số 04 (bản đồ 299), ấp AP, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là 2.664,9m^2 đất trồng lúa (diện tích còn lại sau khi thu hồi) do cụ Nguyễn Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994; chuyển sang Bản đồ lưới 2005 là thửa 304, tờ bản đồ số 43 có tổng diện tích là 3.225,9m^2 đất trồng lúa, tăng 561m^2 so với giấy chứng nhận QSDĐ được cấp cho cụ Dự. Tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông 4 Gọn dài 73,09 m, giáp đất ông 7 Tia dài 58,20 m;

Phía Tây giáp đất ông út Chà dài 136,73 m;

Phía Nam giáp kênh T38 dài 28,29 m;

Phía Bắc giáp đất bà 10 Hoàng dài 20,54 m.

QSDĐ này hiện nay Bà E đang cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Võ Thị L thuê sử dụng để trồng lúa.

Về xác định di sản: Toàn bộ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 và cụ Dự đều xác định khi chết các cụ có để lại tài sản là quyền sử dụng đất 8.664,9 m^2 gồm: Thửa số 3199 tờ bản đồ số 5 ấp AK, xã AT diện tích 6.000 m^2 đất màu và trong đó có thổ cư 400 m^2, đo đạc thực tế 6.902,3 m^2; thửa số 2795 tờ bản đồ số 04 ấp AP, xã AT diện tích là 3.225,9 m^2, do cụ Dự đứng tên giấy chứng nhận QSD đất số 02626/QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng cấp và tài sản trên đất là: Một căn nhà ngói mốc, nền gạch tàu, vách ván tấp, diện tích 13 m x 6,9 m, sân gạch tàu; nhà bếp và các cây trồng trên đất là di sản của cụ C1 và cụ Dự chết để lại chưa chia. Hiện nay, do Em, bà O, bà S quản lý, sử dụng. Các đương sự không tranh chấp tài sản trên đất.

Qua đo đạc thực tế, thể hiện diện tích đất thực tế tăng 1.463,3 m^2 so với diện tích đất cụ Dự đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng có văn bản hỏi ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng về việc diện tích đất tăng thêm. Ngày 25-3-2019, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng có Công văn số 70/UBND trả lời cho Tòa án như sau: Đối với phần diện tích đất tăng thêm 1.463,3 m^2 không nằm trong dự án quy hoạch, dự án cần thu hồi của huyện Trảng Bàng và phần diện tích tăng thêm 1.463,3 m^2 có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phân chia di sản thừa kế của cụ C1, cụ Dự để lại theo số liệu diện tích đất được đo đạc thực tế.

Xét thấy, ngày 05-6-2012, cụ Dự đã lập di chúc để lại toàn bộ QSDĐ tranh chấp cho anh N là cháu nội cụ Dự. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh N thay đổi yêu cầu khởi kiện từ yêu cầu được hưởng toàn bộ di sản là QSDĐ như di chúc cụ Dự lập sang yêu cầu được chia di sản của bà nội là cụ Dự theo quy định của pháp luật. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu của anh N không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của anh N. Tuy nhiên, anh N có ý kiến yêu cầu dành riêng QSDĐ trồng lúa tại thửa 2795 làm phần hương hỏa và giao cho anh quản lý, sử dụng để anh thờ cúng ông bà tổ tiên. Các thừa kế bà O, bà S, Bà E đồng ý theo C đề nghị của anh N; bà C, Anh D, chị T2 không đồng ý.

Các đương sự đồng ý với giá Hội đồng định giá đã định, cụ thể: Giá đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác là 300.000 đồng/m^2; giá đất trồng lúa là 80.000 đồng/m^2. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào giá Hội đồng định giá đã định để xét xử vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy, di sản dùng vào việc thờ cúng phải do chỉ định trong di chúc hoặc do những thừa kế chỉ định theo quy định tại Điều 645 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong vụ án này bà C, Anh D, chị T2 yêu cầu chia là có căn cứ chấp nhận. Ghi nhận các thừa kế bà O, bà S, Bà E, anh N cùng thống nhất giao thửa đất số 2795, tờ bản đồ số 04 (Bản đồ 299) là 2.664,9m^2 (diện tích còn lại sau khi thu hồi), chuyển sang Bản đồ lưới 2005 là thửa 304, tờ bản đồ số 43 có tổng diện tích là 3.225,9m^2 đất trồng lúa ấp AP, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do cụ Nguyễn Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994 cho anh N quản lý, sử dụng vào việc thờ cúng ông bà, tổ tiên. Vì vậy, cần buộc anh N thanh toán cho bà C, Anh D mỗi người 1/6 giá trị của phần đất dùng vào việc thờ cúng là 1/6 x 258.072.000 đồng (giá trị của thửa đất 2795 đã được định giá) = 43.012.000 đồng; buộc anh N thanh toán cho chị T2 ½ x 43.012.000 đồng = 21.506.000 đồng là phù hợp.

Đối với QSDĐ tranh chấp tại thửa số 3199, tờ bản đồ số 05 (Bản đồ 299), ấp AK, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh diện tích 6.000 m^2 đất màu trong đó có 400 m^2 đất thổ cư do cụ Nguyễn Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994; chuyển sang Bản đồ lưới năm 2005 tương ứng với thửa 469, 470, 484, tờ bản đồ số 27 tổng diện tích là 6.902,3m^2, tăng 902,3m^2 so với giấy chứng nhận QSDĐ được cấp cho cụ Dự là di sản của cụ C1, cụ Dự cần chia thành 07 phần bằng nhau cho 06 người con của 02 cụ và 01 phần chi phí bảo quản di sản giao cho Bà E hưởng. Tại phiên tòa, Bà E trình bày mặc dù bà là con ruột nhưng bà đã hết tuổi lao động nên mọi việc chi tiêu, cúng giỗ trong gia đình do anh N quán xuyến. Bà E tự nguyện giao toàn bộ 01 suất chi phí bảo quản di sản giao cho anh N hưởng. Bà yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất bà đang sử dụng có nhà của cụ Dự để lại. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ ưu tiên chia cho anh N phần nhiều hơn.

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì bà O sử dụng điện tích đất 775 m^2 đất trồng cây hàng năm khác, bà S sử dụng diện tích đất 885,6 m^2 đất trồng cây hàng năm khác, Bà E sử dụng diện tích đất có nhà của cụ Dự để lại là 1.343,7 m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong đó có 400 m^2 đất thổ cư. Đồng thời, bà O, Bà E, bà S yêu cầu được hưởng diện tích đất như hiện trạng là phù hợp. Đối với diện tích đất còn trống (chưa có nhà ở, do Bà E quản lý tại thửa số 469 diện tích 3.878.0 m^2 đất trồng cây hàng năm khác và trong thửa 470 diện tích 20,0 m^2 đất trồng cây hàng năm khác cần chia cho bà C, Anh D mỗi người 01 suất thừa kế, chị T2 ½ suất thừa kế, phần còn lại chia cho anh N là phù hợp.

Xét thấy 02 thửa đất trên chưa có lối đi vào nên khi phân chia sẽ gây khó khăn cho các đồng thừa kế. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015 mở lối đi chung có diện tích

407 m2 nằm trong thửa 469, 470 tờ 27 (trong đó thửa 469 diện tích 387 m^2, thửa 470 diện tích 20 m^2). Sau khi mở lối đi, Hội đồng xét xử chia cho các thừa kế như sau:

Chia cho bà C diện tích đất 915,8 m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong thửa 469. Định giá 274.740.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 1082, 1083 dài 15,00 m + 0,55 m; phía Tây giáp lối đi chung dài 15,56 m; phía Nam giáp lối đi chung dài 59,17 m; phía Bắc giáp QSDĐ chia cho Anh D dài 58,77 m.

Chia cho Anh D diện tích đất 915,8 m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong thửa 469. Định giá 274.740.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 1083, 1084 dài 14,45 m + 1,21 m; phía Tây giáp lối đi chung dài 15,56 m; phía Nam giáp QSDĐ chia cho bà C dài 58,77 m; phía Bắc giáp QSDĐ chia cho chị T2 dài 58,37 m.

Chia cho chị T2 diện tích đất 457,9 m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong thửa 469. Định giá 137.370.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 1084 dài 7,87 m; phía Tây giáp lối đi chung dài 7,87 m; phía Nam giáp QSDĐ chia cho Anh D dài 58,37 m; phía Bắc giáp QSDĐ chia cho anh N dài 58,16 m.

Chia cho anh N diện tích đất 1.201,5 m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong thửa 469. Định giá 360.450.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 1084 dài 19,52 m; phía Tây giáp lối đi chung dài 16,22 m; phía Nam giáp QSDĐ chia cho chị T2 dài 58,16 m; phía Bắc giáp thửa số 771, 448 dài 20,42 m + 37,51 m.

Các diện tích tích đất chia cho bà C, Anh D, chị T2, anh N trong thửa 469; lối đi chung trong thửa số 469 và trong thửa số 470. Thửa số 469 và 470 cùng tờ bản đồ số 27 (Bản đồ 2005) ấp AK, xã AT, huyện trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

(Kèm theo sơ đồ các thửa đất được chia).

Trên đất chia cho bà C, Anh D, chị T2, anh N có 01 hàng trúc do cụ Dự trồng. Vì vậy, trúc là tài sản chung của các thừa kế nên trúc gắn liền với đất thừa kế nào nhận thì người đó được sở hữu mà không phải thanh toán giá trị cho nhau.

Ngoài ra, trên thửa 469 còn có các cây mít do anh N trồng và hiện đang có trái. Tại phiên tòa, bà C, Anh D, chị T2 mỗi người đồng ý thanh toán cho anh N số tiền 3.000.000 đồng trị giá của các cây mít gắn liền với đất được chia và anh N cũng đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Bà C, Anh D, chị T2, anh N được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với QSDĐ được chia.

Đối với các tài sản do anh N xây dựng trên đất chia cho Bà E (do Bà E sống cùng hộ với anh N). Nay Bà E và anh N không tranh chấp trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Tất cả các thửa đất tranh chấp trên do Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cấp cho cụ Nguyễn Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994 do cụ Nguyễn Thị D1 đứng tên để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án đã tuyên.

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp căn nhà ngói của cụ C1, cụ Dự để lại, không tranh chấp tài sản gì khác.

Ghi nhận bà G, bà A, ông H1 không yêu cầu chia di sản của cụ C1 và cụ Dự trong vụ án này.

[3] Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, khi chia thừa kế cho các thừa kế có xem xét đến chi phí bảo quản di sản cho người đang quản lý di sản. Như phân tích trên có cơ sở chấp nhận lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[4] Xét đề nghị của của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C là có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bà Lê Thị E.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà C, Bà E, bà O, bà S là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy, C, Bà E, bà O, bà S được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh D, chị T2, anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp: Ghi nhận bà C nhận chịu số tiền 2.800.000 (hai triệu tám trăm nghìn) đồng, bà C đã nộp và thanh toán xong theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 244, 246, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 645, 623, 649, 650, 651, 652, 660, khoản 3 Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C tranh chấp về thừa kế tài sản đối với bà Lê Thị E.

2. Buộc bà Lê Thị E chia cho bà Lê Thị C diện tích đất 915,8 m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong thửa 469. Định giá 274.740.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 1082, 1083 dài 15,00 m + 0,55 m; phía Tây giáp lối đi chung dài 15,56 m; phía Nam giáp lối đi chung dài 59,17 m; phía Bắc giáp QSDĐ chia cho Anh D dài 58,77 m.

Buộc bà Lê Thị E chia cho anh Biện Anh D diện tích đất 915,8 m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong thửa 469. Định giá 274.740.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 1083, 1084 dài 14,45 m + 1,21 m; phía Tây giáp lối đi chung dài 15,56 m; phía Nam giáp QSDĐ chia cho bà C dài 58,77 m; phía Bắc giáp QSDĐ chia cho chị T2 dài 58,37 m.

Buộc bà Lê Thị E chia cho chị Lê Thị Bảo T2 diện tích đất 457,9 m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong thửa 469. Định giá 137.370.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa số 1084 dài 7,87 m; phía Tây giáp lối đi chung dài 7,87 m; phía Nam giáp QSDĐ chia cho Anh D dài 58,37 m; phía Bắc giáp QSDĐ chia cho anh N dài 58,16 m.

Buộc bà Lê Thị E chia cho anh Lê Hoàng N diện tích đất 1.201,5 m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong thửa 469. Định giá 360.450.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất đất số 1084 dài 19,52 m; phía Tây giáp lối đi chung dài 16,22 m; phía Nam giáp QSDĐ chia cho chị T2 dài 58,16 m; phía Bắc giáp thửa đất số 771, 448 dài 20,42 m + 37,51 m.

Mở lối đi chung có diện tích 407 m^2, trong đó thửa 469 diện tích 387 m^2, thửa 470 diện tích 20 m^2. Tứ cận: Phía Đông giáp thửa 1081 dài 4,0 m; giáp QSDĐ chia cho bà C dài 15,56 m; giáp QSDĐ chia cho Anh D dài 15,66 m, giáp QSDĐ chia cho chị T2 dài 7,87 m; giáp QSDĐ chia cho anh N dài 16,22 m. Phía Tây giáp đất bà O, ông T (Dũng) dài 58,43 m. Phía Nam giáp đất chia cho Bà E dài 45,23 m; giáp đất chia cho bà S dài 2,98 m + 18,02 m. Phía Bắc giáp đất chia cho bà C dài 59,17 m; giáp thửa số 771 dài 4,0 m.

Các diện tích đất chia cho bà C, Anh D, chị T2, anh N trong thửa 469; lối đi chung trong thửa số 469 và trong thửa số 470. Thửa số 469 và 470 cùng tờ bản đồ số 27 (Bản đồ 2005) ấp AK, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

(Kèm theo sơ đồ lối đi chung và các thửa đất được chia).

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Bà Lê Thị C có nghĩa vụ thanh toán cho anh Lê Hoàng N số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

Anh Biện Anh D có nghĩa vụ thanh toán cho anh Lê Hoàng N số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

Chị Lê Thị Bảo T2 có nghĩa vụ thanh toán cho anh Lê Hoàng N số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng.

Bà C, Anh D, chị T2, anh N được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với QSDĐ được chia.

Đối với các tài sản do anh N xây dựng trên đất chia cho Bà E (do Bà E sống cùng hộ với anh N). Nay Bà E và anh N không tranh chấp trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Bà Lê Thị O được quyền sử dụng phần đất bà đang có nhà ở trong thửa 484, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ 2005), có tổng diện tích 775m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Định giá 232.500.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp đất Bà E đang sử dụng dài 35,5 m; phía Tây giáp đất bà O, ông T (Dũng) dài 36,5 m; phía Nam giáp đất ông Sỹ dài 20,5 m; phía Bắc giáp đất Bà E đang sử dụng dài 23 m. Bà Lê Thị O và ông Nguyễn Văn T (Dũng) được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất trên.

Bà Lê Thị S được quyền sử dụng phần đất bà đang có nhà ở trong thửa 484, 470, tờ bản đồ số 27 (Bản đồ 2005), có tổng diện tích 885,6m^2 (trong đó thửa 484: 128,2m^2 và thửa 470: 757,4m^2), đất trồng cây hàng năm khác. Định giá 265.680.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp đất bà 6 Lo dài 11 m + 15 m + 15 m; phía Tây giáp đất Bà E đang sử dụng dài 41,81 m; phía Nam giáp đất bà Hảo dài 3,16 m + 1,03 m + 17, 83 m; phía Bắc giáp đất Bà E đang sử dụng dài 2,98 m + 18,02 m. Bà Lê Thị S và ông Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với diện tích đất trên.

Bà Lê Thị E được quyền sử dụng phần đất bà đang sử dụng (có nhà ngói của cụ C1 và cụ Dự để lại) để lại là 1.343,7 m^2 trong thửa 484 tờ bản đồ số 27 (Bản đồ 2005) đất trồng cây hàng năm khác trong đó có 400 m^2 đất thổ cư. Định giá 403.110.000 đồng. Tứ cận: Phía Đông giáp đất bà S đang sử dụng dài 41,81 m; phía Tây giáp đất bà O, ông T (Dũng) dài 10,43 m, giáp đất bà O đang sử

dụng dài 23 m + 35,5 m. Bà Lê Thị E được sở hữu các tài sản gắn liền với đất trên.

Các thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 27 (Bản đồ 2005) ấp AK, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Buộc bà Lê Thị E, ông Nguyễn Văn N1, bà Võ Thị L giao cho anh Lê Hoàng N diện tích đất 3.225,9 m^2 đất trồng lúa tại thửa 304 tờ bản đồ số 43 (Bản đồ 2005) ấp AP, xã AT, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh sử dụng dùng vào việc thờ cúng. Tứ cận: Phía Đông giáp đất ông 4 Gọn dài 73,09 m, giáp đất ông 7 Tia dài 58,20 m; phía Tây giáp đất ông út Chà dài 136,73 m; phía Nam giáp kênh T38 dài 28,29 m; phía Bắc giáp đất bà 10 Hoàng dài 20,54 m.

Buộc anh Lê Hoàng N thanh toán cho bà Lê Thị C số tiền 43.012.000 (Bốn mươi ba triệu không trăm mười hai nghìn) đồng.

Buộc anh Lê Hoàng N thanh toán cho anh Biện Anh D số tiền 43.012.000 (Bốn mươi ba triệu không trăm mười hai nghìn) đồng.

Buộc anh Lê Hoàng N thanh toán cho chị Lê Thị Bảo T2 số tiền 21.506.000 (Hai mươi mốt triệu năm trăm lẻ sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tổng giá trị tài sản chia cho bà Lê Thị C là: 317.752.000 (Ba trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Tổng giá trị tài sản chia cho bà Lê Thị E là: 403.110.000 (Bốn trăm lẻ ba triệu một trăm mười nghìn) đồng.

Tổng giá trị tài sản chia cho bà Lê Thị O là: 232.500.000 (Hai trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Tổng giá trị tài sản chia cho bà Lê Thị S là: 265.680.000 (Hai trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng.

Tổng giá trị tài sản chia cho anh Biện Anh D là: 317.752.000 (Ba trăm mười bảy triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Tổng giá trị tài sản chia cho chị Lê Thị Bảo T2 là: 158.876.000 (Một trăm năm mươi tám triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng

Tổng giá trị tài sản chia cho anh Lê Hoàng N là: 360.450.000 (Ba trăm sáu mươi triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

(Kèm theo sơ đồ các thửa đất chia cho các thừa kế và sơ đồ lối đi chung)

Tất cả các thửa đất tranh chấp trên do Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh cấp cho cụ Nguyễn Thị D1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626 QSDĐ/I10 ngày 29-12-1994 do cụ Nguyễn Thị D1 đứng tên để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án đã tuyên.

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp tài sản gì khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị C, Bà Lê Thị E, bà Lê Thị O, bà Lê Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị C số tiền 2.375.000 (Hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009226 ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị S số tiền 1.600.000 (Một triệu sáu trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009497 ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Anh Biện Anh D phải chịu 15.887.500 (Mười lăm triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.375.000 (Hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009856 ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Anh D còn phải nộp thêm số tiền 13.512.500 (Mười ba triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị Bảo T2 phải chịu 7.943.500 (Bảy triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.187.500 (Một triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng theo biên lai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009491 ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Chị T2 còn phải nộp thêm số tiền 6.756.000 (Sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Hoàng N phải chịu 18.022.500 (Mười tám triệu không trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017381 ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Anh N còn phải nộp thêm số tiền 17.722.500 (Mười bảy triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp: Ghi nhận

bà Lê Thị C nhận chịu số tiền 2.800.000 (Hai triệu tám trăm nghìn) đồng, bà C đã nộp và thanh toán xong.

5. Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Trảng Bàng;
- Chi cục THADS huyện Trảng Bàng;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Ngọc Đững